

Số: 230 /CT-INC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2021

Về việc công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý II/2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO
- Mã chứng khoán: INC
- Địa chỉ trụ sở: Số 100 Đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0283 8995588 Fax: 0283 8995588
- Người thực hiện công bố thông tin: **Lại Văn Hoàn** - Chức vụ: Kế toán trưởng
- Loại công bố thông tin: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý II/2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 16/7/2021.

- Thông tin trên được đăng tải tại Website: idico-incon.com.vn (mục quan hệ cổ đông)

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VPTH.

NGƯỜI UỶ QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lại Văn Hoàn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

IDICO - INCON TÔNG CÔNG TY IDICO

ISO 9001:2015 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ IDICO

TU VẤN ĐẦU TƯ Số 100 Nguyễn Gia Trí - P.25 - Q.Bình Thạnh - Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38995588 - Fax: 028.38995588 - www.idico-incon.com.vn

Tp. Hồ Chí Minh - Tháng 7/2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		28.251.601.066	30.634.086.570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.725.262.626	3.291.808.359
1. Tiền	111		1.725.262.626	1.291.808.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.914.135.721	10.853.155.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.487.722.460	11.014.897.999
2. Trả trước cho người bán	132		253.000.000	408.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	586.981.349	606.215.349
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(1.413.568.088)	(1.175.957.748)
IV. Hàng tồn kho	140		15.587.793.173	16.399.751.282
1. Hàng tồn kho	141	V.5	15.587.793.173	16.399.751.282
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.409.546	89.371.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	24.409.546	25.329.546
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.11	-	64.041.783
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		7.719.263.896	7.792.408.805
II. Tài sản cố định	220		7.719.263.896	7.792.408.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.319.517.896	5.389.100.805
- Nguyên giá	222		8.901.079.418	8.691.670.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.581.561.522)	(3.302.569.522)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.399.746.000	2.403.308.000
- Nguyên giá	228		4.865.783.400	4.865.783.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.466.037.400)	(2.462.475.400)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Tổng cộng tài sản(270=100+200)	270		35.970.864.962	38.426.495.375
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		11.417.718.961	12.837.824.578
I. Nợ ngắn hạn	310		11.417.718.961	12.837.824.578
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.753.580.564	1.482.931.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3.269.402.634	3.696.977.966
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	752.709.910	860.017.568
4. Phải trả người lao động	314		832.746.000	2.699.120.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.653.201.837	2.395.087.412
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.156.078.016	1.703.690.405
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.13	24.553.146.001	25.588.670.797
I. Vốn chủ sở hữu	410		24.553.146.001	25.588.670.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		20.000.000.000	20.000.000.000


Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248.050.000	248.050.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.445.581.609	1.445.581.609
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.642.651.577	1.642.651.577
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.216.862.815	2.252.387.611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		546.979.958	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		669.882.857	2.252.387.611
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		35.970.864.962	38.426.495.375

TP.HCM, ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Phạm Thị Loan

Lại Văn Hoàn

Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.455.104.443	6.095.137.032	11.899.863.371	11.260.237.962
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.455.104.443	6.095.137.032	11.899.863.371	11.260.237.962
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.025.872.559	3.994.233.004	7.693.695.328	7.323.994.117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.429.231.884	2.100.904.028	4.206.168.043	3.936.243.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.450.710	8.040.044	12.752.902	22.905.487
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4		2.605.299	-	10.654.829
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			2.605.299	-	10.654.829
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.596.329.023	1.294.276.453	2.679.967.939	2.517.393.597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		837.353.571	812.062.320	1.538.953.006	1.431.100.906
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	34.967.067	11.502.000	34.967.067
12. Chi phí khác	32		-	52.197.000	-	52.197.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(17.229.933)	11.502.000	(17.229.933)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		837.353.571	794.832.387	1.550.455.006	1.413.870.973
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	167.470.714	180.019.277	333.592.191	321.922.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		669.882.857	614.813.110	1.216.862.815	1.091.948.543
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	335	307	608	546

Người lập biểu

Phạm Thị Loan

Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng

Lại Văn Hoàn

Lại Văn Hoàn

TP. HCM, ngày 16 tháng 7 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh
 Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.550.455.006	1.413.870.973
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		282.554.000	269.780.000
- Các khoản dự phòng	03		237.610.340	(212.751.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.752.902)	(22.905.487)
- Chi phí lãi vay	06		-	10.654.829
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		2.057.866.444	1.458.649.315
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.765.451.322	187.669.860
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		811.958.109	(183.192.571)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.346.883.028)	(263.083.744)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		920.000	9.334.634
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(10.654.829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(147.202.391)	(364.986.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.142.110.456	833.736.665
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(209.409.091)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.752.902	22.905.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(196.656.189)	22.905.487
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(340.314.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.512.000.000)	(1.126.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.512.000.000)	(1.466.714.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		433.454.267	(610.072.348)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.291.808.359	2.506.407.865
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.725.262.626	1.896.335.517

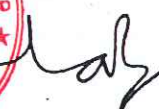
Ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Loan

Lại Văn Hoàn

Nguyễn Ngọc Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty chính thức hoạt động mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304843611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/01/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 18/02/2020.

- Công ty hiện đang niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 18/4/2011.

- Mã cổ phiếu: INC.

- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 ngày 18/02/2020 là 20.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng*).

- Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO Investment Consultancy Joint Stock Company.

- Tên Công ty viết tắt là: IDICO - INCON.

- Trụ sở chính: Số 100, Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

- Tổng số lao động của Công ty đến 30/6/2021 là: 56 người

- Các tổ chức, cá nhân sở hữu vốn:

Stt	Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng công ty IDICO-CTCP	1.408.000	14.080.000.000	70,4%
2	Nguyễn Trọng Thọ	101.200	1.012.000.000	5,06%
3	Vốn góp của các đối tượng khác	490.800	4.908.000.000	24,54%
	Tổng cộng	2.000.000	20.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Tư vấn quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông, nông nghiệp.

- Tư vấn đấu thầu về xây lắp, cung cấp vật tư và mua sắm máy móc thiết bị.

- Lập và thẩm tra dự án đầu tư xây dựng, thẩm tra thiết kế, dự toán và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, nông nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp.

- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp.

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.

- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.

- Thiết kế quy hoạch xây dựng công trình.
- Thiết kế, giám sát Phòng cháy chữa cháy.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt phần điện và thiết bị điện công trình.
- Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất.
- Thiết kế kết cấu công trình giao thông.
- Giám sát thi công công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện.
- Đánh giá tác động môi trường.
- Thiết kế kiến trúc công trình.
- Thiết kế nội - ngoại thất công trình.
- Thẩm tra an toàn giao thông đường bộ.
- Lập báo cáo đầu tư (nghiên cứu tiền khả thi và khả thi): giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp.
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật (hệ thống cấp nước, thoát nước, môi trường đô thị và khu công nghiệp).
- Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình dân dụng và giao thông.
- Hoạt động đo đạc bản đồ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

- Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

- Các khoản Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, tiền gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

+ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại

- Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng

giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 28/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2015/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/TT-BTC ngày 13/10/2016.

a) Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

TSCĐ vô hình là Phần mềm máy tính được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2021 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

Thương hiệu được tính hao mòn trong thời gian 10 năm kể từ năm 2007. Việc ghi nhận trên có khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc kế toán Vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

- Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

- Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay:

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

- Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Bao gồm giá vốn của dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

+ Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan

đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

15. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

- Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

- Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

16. Công nợ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

- Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

- Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ TC sau ghi nhận ban đầu.

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

18. Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

19. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực thiết kế, giám sát, khảo sát thiết kế, khảo sát thi công, lập Báo cáo, dự án tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	94.029.131	30.747.716
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	1.631.233.495	1.261.060.643
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	3.725.262.626	3.291.808.359

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi tại BIDV Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 3% đến 3,7%/năm.

2. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn:	9.487.722.460	11.014.897.999
Cty CP đầu tư và du lịch Bình Tiên	970.692.700	2.922.390.182
Ban quản lý dự án huyện Đức Linh	-	525.341.200
Tổng công ty IDICO-CTCP	2.321.623.963	2.746.151.493
Chi nhánh Tổng công ty IDICO-CTCP tại Miền Đông	60.000.000	90.000.000
Cty CP đầu tư hạ tầng KCN Trung Nam Cà Ná	953.000.000	676.153.000
Cty TNHH MTV phát triển đô thị và KCN IDICO	1.256.318.182	24.442.000
Cty TNHH đầu tư QL1 Tiền Giang	1.308.211.699	1.308.211.699
Phải thu khách hàng khác	2.617.875.916	2.722.208.425
Phải thu khách hàng dài hạn:	-	-

3. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	586.981.349	461.401.038	606.215.349	461.401.038
Tạm ứng cá nhân	97.004.500	-	114.204.500	-
Công ty CP kiểm định XD An Hoà	102.331.466	102.331.466	102.331.466	102.331.466
Phải thu khác	359.069.572	359.069.572	359.069.572	359.069.572
BHXH nộp dư	28.575.811	-	30.609.811	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	586.981.349	461.401.038	606.215.349	461.401.038

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	1.368.818.699	664.651.649	1.416.882.699	950.325.989
Cty TNHH đầu tư QL1 Tiền Giang	1.308.211.699	654.105.849	1.308.211.699	915.748.189
Trường đại học CSND	60.607.000	10.545.800	60.607.000	10.545.800
UBND xã Sơn Mỹ	-	-	48.064.000	24.032.000
Trả trước người bán	248.000.000	-	248.000.000	-
Cty CP công nghệ khoan địa chất và xây dựng	28.000.000	-	28.000.000	-
Đinh Thị Liên	220.000.000	-	220.000.000	-
Phải thu khác	461.401.038	-	461.401.038	-
Cty CP kiểm định xây dựng An Hoà	102.331.466	-	102.331.466	-
Nguyễn Phi Hùng	97.921.415	-	97.921.415	-
Nguyễn Trúc Nghĩa	261.148.157	-	261.148.157	-
Cộng	2.078.219.737	664.651.649	2.126.283.737	950.325.989

5. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	27.366.916	-	32.043.716	-
- Chi phí SX KD dở dang	15.560.426.257	-	16.367.707.566	-
Cộng	15.587.793.173	-	16.399.751.282	-

6. Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	24.409.546	25.329.546
Công cụ, dụng cụ còn phân bổ	24.409.546	25.329.546
b. Dài hạn	-	-
Cộng	24.409.546	25.329.546

7. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 31/12/2020	4.927.824.662	516.632.868	2.953.892.336	293.320.461	8.691.670.327
Tăng trong kỳ	160.909.091	-	-	48.500.000	209.409.091
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	5.088.733.753	516.632.868	2.953.892.336	341.820.461	8.901.079.418
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 31/12/2020	936.282.973	516.632.868	1.621.485.038	228.168.643	3.302.569.522
Tăng trong kỳ	101.774.000	-	158.088.000	19.130.000	278.992.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	1.038.056.973	516.632.868	1.779.573.038	247.298.643	3.581.561.522
Giá trị còn lại					
Số dư tại 31/12/2020	3.991.541.689	-	1.332.407.298	65.151.818	5.389.100.805
Số dư tại 30/6/2021	4.050.676.780	-	1.174.319.298	94.521.818	5.319.517.896

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình mà Công ty đã thế chấp để đảm bảo hạn mức tín dụng tại Ngân hàng:

- 31/12/2020 : 3.991.541.689 đồng
- 30/6/2021 : 4.050.676.780 đồng

* Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- 31/12/2020 : 940.216.097 đồng
- 30/6/2021 : 940.216.097 đồng

8. Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 31/12/2020	2.389.054.000	476.729.400	2.000.000.000	4.865.783.400
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	2.389.054.000	476.729.400	2.000.000.000	4.865.783.400
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 31/12/2020	-	462.475.400	2.000.000.000	2.462.475.400
Tăng trong kỳ	-	3.562.000	-	3.562.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	-	466.037.400	2.000.000.000	2.466.037.400
Giá trị còn lại				
Số dư tại 31/12/2020	2.389.054.000	14.254.000	-	2.403.308.000
Số dư tại 30/6/2021	2.389.054.000	10.692.000	-	2.399.746.000

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình mà Công ty đã thế chấp để đảm bảo hạn mức tín dụng tại Ngân hàng:

- 31/12/2020	2.389.054.000 đồng
- 30/6/2021	2.389.054.000 đồng

9. Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	1.753.580.564	1.753.580.564	1.482.931.227	1.482.931.227
Cty tư vấn XD điện 2	251.250.000	251.250.000	251.250.000	251.250.000
Cty TNHH kiến trúc ORI	426.818.182	426.818.182	426.818.182	426.818.182
Cty CP TK và XD Rạng Đông	622.697.727	622.697.727	242.950.909	242.950.909
Cty TNHH tư vấn đầu tư XD Tân Việt Phát	-	-	311.827.364	311.827.364
Cty CP tổng hợp XD Tuấn Phát	-	-	165.454.545	165.454.545
Cty TNHH MTV tư vấn thiết kế đầu tư XD Gia Phát	321.454.545	321.454.545	-	-
Các đối tượng khác	131.360.110	131.360.110	84.630.227	84.630.227
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	275.865.000	275.865.000	275.865.000	275.865.000
Cty tư vấn XD điện 2	251.250.000	251.250.000	251.250.000	251.250.000
Các đối tượng khác	24.615.000	24.615.000	24.615.000	24.615.000

10. Người mua trả tiền trước:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.269.402.634	3.269.402.634	3.696.977.966	3.696.977.966
Cty CP dầu khí ĐT khai thác cảng Phước An	552.000.000	552.000.000	552.000.000	552.000.000
Cty CP KCN Thành Thành Công	264.000.000	264.000.000	519.943.000	519.943.000
Tổng Cty IDICO-CTCP	1.416.004.534	1.416.004.534	951.437.333	951.437.333
BQL dự án phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bến Tre	-	-	813.923.715	813.923.715
Cty TNHH MTV phát triển đô thị và KCN IDICO	794.061.000	794.061.000	130.725.000	130.725.000
Các đối tượng khác	243.337.100	243.337.100	728.948.918	728.948.918
Dài hạn	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Phải nộp	860.017.568	1.325.225.710	1.432.533.368	752.709.910
Thuế giá trị gia tăng	791.199.868	1.033.231.835	1.222.208.977	602.222.726
Thuế TNDN	-	269.550.408	147.202.391	122.348.017
Thuế thu nhập cá nhân	68.817.700	19.443.467	60.122.000	28.139.167
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	64.041.783	64.041.783	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	64.041.783	64.041.783	-	-

12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2.653.201.837	2.395.087.412
Kinh phí công đoàn	38.914.000	58.699.575
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.445.188.337	2.157.188.337
Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.099.500	179.199.500
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.653.201.837	2.395.087.412

13. Vốn chủ sở hữu:

a. Biến động vốn Chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/12/2019	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	1.957.991.110	26.694.274.296
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.652.387.611	3.652.387.611
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.252.387.611	2.252.387.611
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	1.400.000.000	3.357.991.110	4.757.991.110
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	-	-	-	-	357.991.110	357.991.110
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000

Số dư tại 31/12/2020	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	1.642.651.577	2.252.387.611	25.588.670.797
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.216.862.815	1.216.862.815
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.216.862.815	1.216.862.815
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.252.387.611	2.252.387.611
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	-	-	-	-	452.387.611	452.387.611
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Số dư tại 30/6/2021	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	1.642.651.577	1.216.862.815	24.553.146.001

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Đối tượng	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty IDICO-CTCP	1.408.000	14.080.000.000	70,4	1.208.000	12.080.000.000	60,4
Cty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	-	-	-	200.000	2.000.000.000	10
Nguyễn Trọng Thọ	101.200	1.012.000.000	5,06	101.200	1.012.000.000	5,06
Vốn góp của các đối tượng khác	490.800	4.908.000.000	24,54	490.800	4.908.000.000	24,54
Cộng	2.000.000	20.000.000.000	100	2.000.000	20.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2020	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/6/2021	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	-	357.991.110

d. Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.642.651.577	1.642.651.577

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

a. Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
BQL dự án T30 công an Tp.HCM	-	11.502.000
BQL dự án ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp tỉnh Hậu Giang	158.617.000	158.617.000
Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí	219.365.100	219.365.100
Công ty CP đầu tư XD và du lịch IDICO	213.052.000	213.052.000
Viện thiết kế trường học	5.234.000	5.234.000
Cộng	596.268.100	607.770.100

b. Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
BQL dự án T30 công an Tp.HCM	-	11.502.000
Cộng	-	11.502.000

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/6/2021	Luỹ kế đến 30/6/2020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.899.863.371	11.260.237.962
Cộng	11.899.863.371	11.260.237.962

2. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/6/2021	Luỹ kế đến 30/6/2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.693.695.328	7.323.994.117
Cộng	7.693.695.328	7.323.994.117

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/6/2021	Luỹ kế đến 30/6/2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.752.902	22.905.487
Cộng	12.752.902	22.905.487

4. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/6/2021	Luỹ kế đến 30/6/2020
Lãi tiền vay	-	10.654.829
Cộng	-	10.654.829

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/6/2021	Luỹ kế đến 30/6/2020
Chi phí nhân viên quản lý	1.593.057.000	1.787.920.000
Chi phí vật liệu quản lý	-	9.126.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	306.025.818	338.366.907
Chi phí dự phòng	237.610.340	(212.751.000)

Chi phí bằng tiền khác	543.274.781	594.731.690
Cộng	2.679.967.939	2.517.393.597

6. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/6/2021	Luỹ kế đến 30/6/2020
Thu nhập khác	11.502.000	34.967.067
Cộng	11.502.000	34.967.067

7. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/6/2021	Luỹ kế đến 30/6/2020
Chi phí khác	-	52.197.000
Cộng	-	52.197.000

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/6/2021	Luỹ kế đến 30/6/2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.550.455.006	1.413.870.973
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	117.505.950	195.741.179
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>117.505.950</i>	<i>195.741.179</i>
Thu nhập chịu thuế	1.667.960.956	1.609.612.152
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	333.592.191	321.922.430
Thuế TNDN hiện hành	333.592.191	321.922.430

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/6/2021	Luỹ kế đến 30/6/2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.216.862.815	1.091.948.543
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	608	546

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/6/2021	Luỹ kế đến 30/6/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.415.600	371.178.200
Chi phí nhân công trực tiếp	5.730.478.000	5.528.564.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	306.025.818	338.366.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.459.577.419	3.456.568.620
Chi phí khác bằng tiền	804.917.121	586.741.690
Cộng	9.590.413.958	10.281.419.417

VII. Thông tin khác:

1. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty IDICO-CTCP tại Miền Đông	Đơn vị cùng IDICO
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị và KCN Quế Võ IDICO	Đơn vị cùng IDICO
Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng IDICO
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	Đơn vị cùng IDICO
Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng IDICO
Công ty CP đầu tư xây dựng Long An DICO	Đơn vị cùng IDICO
Công ty CP đầu tư xây dựng dầu khí DICO	Đơn vị cùng IDICO
Công ty CP đầu tư xây dựng số 10 DICO	Đơn vị cùng IDICO
Công ty CP thủy điện Sork Phu Miêng IDICO	Đơn vị cùng IDICO
Công ty TNHH MTV xây dựng DICO	Đơn vị cùng IDICO
Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu DICO	Đơn vị cùng IDICO
Công ty CP đầu tư xây dựng Thái Bình DICO	Đơn vị cùng IDICO
Công ty CP đầu tư xây dựng lắp máy DICO	Đơn vị cùng IDICO

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

a. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty:

Bên liên quan	Lũy kế đến 30/6/2021	Lũy kế đến 30/6/2020
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	94.000.000	90.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.094.989.000	1.177.198.000
Cộng	1.188.989.000	1.267.198.000

b. Giao dịch bán (bên liên quan):

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Lũy kế đến 30/6/2021	Lũy kế đến 30/6/2020
Tổng Công ty IDICO-CTCP	Cung cấp dịch vụ	2.691.032.281	1.661.450.790
CN Tổng công ty IDICO-CTCP tại Miền Đông		54.545.455	-
Cty TNHH MTV phát triển đô thị và KCN IDICO		4.271.481.818	685.752.727
Cty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO		323.330.000	-
Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO		-	202.557.374
Cộng		7.340.389.554	2.549.760.891

c. Phải thu khách hàng (bên liên quan):

Bên liên quan	Lũy kế đến 30/6/2021	Lũy kế đến 30/6/2020
Tổng Công ty IDICO-CTCP	2.321.623.963	1.824.702.529
CN Tổng công ty IDICO-CTCP tại Miền Đông	60.000.000	-
Cty CP đầu tư phát triển đô thị và KCN Quế Võ IDICO	162.285.400	155.249.000
Cty TNHH MTV phát triển đô thị và KCN IDICO	1.256.318.182	55.884.600
Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	167.545.427	444.518.238
Cộng	2.368.514.534	1.484.542.086

d. Người mua trả tiền trước (bên liên quan):

Bên liên quan	Luỹ kế đến 30/6/2021	Luỹ kế đến 30/6/2020
Tổng Công ty IDICO-CTCP	1.416.004.534	942.253.333
Cty CP đầu tư phát triển đô thị và KCN Quế Võ IDICO	158.449.000	158.449.000
Cty TNHH MTV phát triển đô thị và KCN IDICO	794.061.000	130.725.000
Cty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	-	97.000.000
Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	-	156.114.753
Cộng	2.368.514.534	1.484.542.086

e. Phải trả khác (bên liên quan):

Bên liên quan	Luỹ kế đến 30/6/2021	Luỹ kế đến 30/6/2020
Tổng Công ty IDICO-CTCP	600.000.000	-
Cộng	600.000.000	-

3. Công cụ tài chính-Quản lý rủi ro:**a. Quản lý rủi ro vốn:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Các chính sách kế toán chủ yếu:

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

c. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

d. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Công ty không thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất: Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

e. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc

đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

f. Quản lý rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

4. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính quý II năm 2020 kết thúc ngày 30/6/2020.

Tp. HCM, ngày 16 tháng 7 năm 2021

Người lập

Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng

Lại Văn Hoàn

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh